

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
					Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.9.7	Đất giao thông	DGT	309,00	2,59	59,45	44,01	39,04	71,53	32,08	25,06	37,83
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1,34	0,01			1,34				
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	2.395,30	20,06	1.585,10	3,72				0,02	806,47
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,004	0,10	0,26	0,04	0,05			0,01
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,79	0,01	0,79						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	0,02	1,09		0,91				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,08	0,02	2,08						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	84,71	0,71						19,45	65,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	339,67	2,85	40,90	66,76	26,95	131,08	73,97		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	77,44	0,65	0,56	4,64	0,96	69,77	0,68	0,51	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,43	0,03		2,63	0,80				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,58	0,15	0,39	1,07	2,98	4,73	3,69	1,06	3,66
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,01	0,24		0,39	6,54	6,31	2,37	5,80	7,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,27	0,05	6,27						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,13	0,02	0,54	0,16	0,09	0,19	0,18	0,62	0,34
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,15	0,03	0,42	2,51		0,22			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	0,00			0,178				0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257,62	2,16	123,54	55,02	9,79	6,82	17,01	35,95	9,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,01	0,37		7,78		15,45	20,78		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66	0,02		0,12		0,19		0,90	1,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	6.727,03	56,35	2.106,51	418,95	1.653,29	1.247,61	1.300,67		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 (ĐẾN NĂM 2015)
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số TT	Chi tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2020 (kế hoạch 2011-2015) (ha)	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích thực hiện năm 2015 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		11.883,93	11.938,44	54,51	100,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.464,07	8.229,21	-234,86	97,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,77	68,60	-61,17	52,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>76,73</i>	<i>58,34</i>	<i>-18,39</i>	<i>76,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00	41,82	40,82	4.182,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.102,97	6.877,11	-225,86	96,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.219,46	1.233,78	14,32	101,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,87	7,90	-2,97	72,68
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.419,86	3.709,23	289,37	108,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,61	11,98	-35,63	25,17
2.2	Đất an ninh	CAN	3,47	2,76	-0,71	79,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	20,00		-20,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4,71	4,71	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,98	76,95	29,97	163,79
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.495,41	2.740,87	245,46	109,84
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,00</i>	<i>2,70</i>	<i>-5,30</i>	<i>33,75</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,16</i>	<i>3,63</i>	<i>-2,53</i>	<i>58,93</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>24,95</i>	<i>22,73</i>	<i>-2,22</i>	<i>91,12</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,85</i>	<i>4,91</i>	<i>-21,94</i>	<i>18,30</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>382,34</i>	<i>309,00</i>	<i>-73,34</i>	<i>80,82</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,30</i>	<i>1,34</i>	<i>0,04</i>	<i>103,32</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.042,99</i>	<i>2.395,30</i>	<i>352,31</i>	<i>117,24</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,53</i>	<i>0,46</i>	<i>-0,07</i>	<i>86,79</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,29</i>	<i>0,79</i>	<i>-1,50</i>	<i>34,50</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,02	2,00	-4,02	33,22
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,28	2,08	-11,20	15,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	93,53	84,71	-8,82	90,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	363,16	339,67	-23,49	93,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,12	77,44	53,32	321,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3,43	3,43	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,24	17,58	2,34	115,35
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	37,24	29,01	-8,23	77,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		6,27	6,27	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,13	2,13	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		3,15	3,15	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	0,19	-0,01	97,37
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,15	257,62	43,47	120,30
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,69	44,01	8,32	123,31
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,77	2,66	-1,11	70,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	6.609,37	6.727,03	117,66	101,78

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 03/CH: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng cộng (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
						Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.938,00	0,43	11.938,43	2.106,51	418,95	1.653,29	1.247,61	1.300,67	2.184,90	3.026,49
I	LOẠI ĐẤT											
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,00	-325,35	7.425,65	208,61	189,20	1.383,12	806,07	936,87	1.914,85	1.986,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,00	13,55	81,55			59,22		8,77	13,54	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	58,00	0,17	58,17			44,62			13,54	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,00	2,82	41,82	4,60	4,94	6,35		6,99	13,50	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.475,00	-230,03	6.244,97	150,64	182,01	469,71	806,07	920,08	1.887,17	1.829,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	305,00	-14,65	290,35	53,38		84,76				152,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	856,00	-96,93	759,07			759,07				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,00	-0,10	7,90		2,25	4,00		1,02	0,63	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.187,00	325,78	4.512,78	1.897,90	229,75	270,18	441,53	363,80	270,06	1.039,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,00	0,00	75,00	11,40	1,04				25,15	37,41
2.2	Đất an ninh	CAN	6,00	-0,20	5,80	1,99	3,11	0,24	0,20	0,26		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		50,00						50,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	399,00	-272,81	126,19	2,07	1,06	25,67	2,88	92,12		2,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,00	25,00	115,00	16,00	5,47	14,14	17,75	34,15	13,38	14,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.543,00	494,35	3.037,35	1.664,06	75,56	112,08	139,74	77,58	89,46	878,87
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>27,00</i>		<i>27,00</i>	<i>2,57</i>	<i>6,05</i>	<i>3,97</i>	<i>11,25</i>	<i>1,80</i>	<i>0,63</i>	<i>0,72</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,00</i>	<i>-0,01</i>	<i>7,99</i>	<i>0,05</i>	<i>2,47</i>	<i>0,07</i>		<i>0,05</i>	<i>0,22</i>	<i>5,14</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>30,00</i>	<i>0,16</i>	<i>30,16</i>	<i>2,91</i>	<i>5,10</i>	<i>4,36</i>	<i>7,31</i>	<i>2,18</i>	<i>3,67</i>	<i>4,65</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>33,00</i>	<i>-21,10</i>	<i>11,90</i>		<i>2,42</i>	<i>6,42</i>	<i>0,34</i>		<i>1,97</i>	<i>0,75</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>										
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>										
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>		<i>554,60</i>	<i>554,60</i>	<i>72,06</i>	<i>55,44</i>	<i>90,14</i>	<i>120,36</i>	<i>73,56</i>	<i>82,34</i>	<i>60,70</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng cộng (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
						Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL		8,62	8,62	0,48		7,09	0,43		0,62	
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL		2.395,30	2.395,30	1.585,10	3,72				0,02	806,47
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,56	0,56	0,10	0,36	0,04	0,05			0,01
2.9.11	Đất chợ	DCH		1,22	1,22	0,79						0,43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,00	53,18	61,18	3,89		46,30				10,99
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,00	-1,24	12,76	2,08					10,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,00	0,00	97,00						25,23	71,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	346,00	120,06	466,06	60,23	71,31	54,65	192,12	87,75		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	68,00	-29,64	38,36	0,29	2,39	0,30	34,00	0,43	0,58	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,00	1,43	3,43		2,63	0,80				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,00	0,28	18,28	0,39	1,07	2,98	5,43	3,69	1,06	3,66
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,00		38,00		0,39	5,91	6,31	5,07	11,72	8,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		15,77	15,77	10,77					5,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,49	3,49	0,77	0,29	0,30	0,67	0,40	0,62	0,44
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		47,78	47,78	0,42	2,51		19,97	24,56	0,32	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,19	0,19			0,18				0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		254,46	254,46	123,54	55,02	6,63	6,82	17,01	35,95	9,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		44,01	44,01		7,78		15,45	20,78		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,66	2,66		0,12		0,19		0,90	1,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	DBT										
6	Đất đô thị*	KDT	6.727,00	0,03	6.727,03	2.106,51	418,95	1.653,29	1.247,61	1.300,67		
II	KHU CHỨC NĂNG*											
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL										
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN										
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH										
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD										
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX										
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN										
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV										
8	Khu du lịch	KDL										
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON										

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ
QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		803,56	50,87	22,82	165,71	112,37	182,03	172,12	97,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,17						0,17	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,17						0,17	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	658,61	42,57	22,82	52,05	112,37	182,03	171,95	74,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	144,78	8,30		113,66				22,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		365,83	53,38	1,48	158,76				152,21
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,48		1,48					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	74,00			74,00				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,03		0,88		23,97	0,18		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 05/CH: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN								
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.938,43	2.106,51	418,95	1.653,29	1.247,61	1.300,67	2.184,90	3.026,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.048,66	217,76	206,67	1.525,77	908,22	1.114,15	2.033,00	2.043,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,12		1,48	59,22		8,77	13,63	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	72,86			59,22			13,63	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,82	4,60	4,94	6,35		6,99	13,50	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.797,05	210,90	197,99	514,70	908,22	1.097,37	2.005,23	1.862,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.118,78	2,26		941,50				175,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,90		2,25	4,00		1,02	0,63	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.889,77	1.888,75	212,28	127,52	339,39	186,51	151,91	983,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	97,38	36,40	0,58				30,00	30,40
2.2	Đất an ninh	CAN	3,16	0,02	2,73	0,20	0,20	0,01		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,94	0,13	1,02	0,07	3,51	2,10		0,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,95	11,95	3,47	12,09	19,75	30,15	9,13	5,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.763,01	1.649,30	61,44	44,68	84,09	34,67	31,44	857,38
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	5,75	0,34	1,49	0,45	3,06	0,42		
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	2,92	0,05	2,47	0,07		0,05	0,22	0,08
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	24,59	2,91	3,99	2,31	6,45	2,12	1,22	5,60
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	4,85		2,42	0,81	0,34			1,28
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>								
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>								
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	324,89	59,53	47,10	39,67	73,44	32,08	29,24	43,82
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	3,32	0,48		1,34	0,75		0,75	
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	2.395,30	1.585,10	3,72				0,02	806,47
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,46	0,10	0,26	0,04	0,05			0,01
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0,91	0,79						0,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,80	2,80		5,00				
2.11	<i>Đất danh lam thắng cảnh</i>	<i>DDL</i>								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,76	2,08					10,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,09						20,81	66,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	390,17	44,13	68,73	44,29	157,39	75,64		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,42	0,56	4,64	0,66	34,05	0,68	0,51	1,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,43		2,63	0,80				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,57	0,39	1,07	2,98	4,73	3,69	1,06	3,66
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,86		0,39	6,54	6,31	1,36	5,80	7,46
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,46	16,46					5,00	
2.21	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DSH</i>	2,97	0,57	0,16	0,25	0,50	0,44	0,62	0,44
2.22	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	<i>DKV</i>	9,31	0,42	2,51		6,38			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19			0,18				0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257,62	123,54	55,02	9,79	6,82	17,01	35,95	9,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,01		7,78		15,45	20,78		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66		0,12		0,19		0,90	1,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	DBT								
6	Đất đô thị*	DDL	6.727,03	2.106,51	418,95	1.653,29	1.247,61	1.300,67		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		180,56	41,72	5,35	23,06	10,23	4,74	53,97	41,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,08						0,08	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	162,68	39,92	5,35	7,06	10,23	4,74	53,89	41,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	17,80	1,80		16,00				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		97,20	23,20		74,00				
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	97,20	23,20		74,00				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	24,56		0,70		23,86			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tin
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	235,57	52,30	2,96	94,69	2,75	0,06	45,55	37,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,08			0,00			0,08	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	120,49	27,30	2,96	4,69	2,75	0,06	45,47	37,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	115,00	25,00		90,00				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,90		0,83	0,39	0,06	1,21	0,07	1,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,94		0,70	0,06		0,18		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,28						0,07	1,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21		0,13	0,03	0,03	0,02		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33			0,30	0,03			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,15					1,01		0,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN								
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Biểu: 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2015	Chu chuyển đất đai đến năm 2020																							
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DVH	DYT	DGD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)			
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	NNP	11.938,43	8.229,21	7.425,65	14,60		60,88	290,35						803,56	62,56	2,05			50,00	120,03	37,87		280,86	14,70	5,06	4,16
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	68,60	1,48	66,95			1,48							0,17									0,17			
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	58,34			58,17									0,17									0,17			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,82				41,82																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.877,11	34,42				6.184,08	34,42						658,61	62,56	2,05			50,00	92,49	37,87		234,02	10,53		4,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.233,78	329,93	14,60			59,40	255,93	759,07					144,78					27,54				46,67	4,17	5,06	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,90									7,90															
1.8	Đất làm muối	LUM																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.709,22												3.709,22	1,01	1,26				1,45	0,18		16,88	9,60		4,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,98												0,55	11,44											
2.2	Đất an ninh	CAN	2,76												0,27		2,49										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.6	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	4,71																								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,95																		4,71			76,95			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.740,87												1,26		0,24							2.739,62			0,48
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,70																						2,70		
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,63												0,70											2,93	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,73												0,96		0,24							0,51			21,77
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,91												0,58									0,48			0,48
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																									
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																									
2.9.7	Đất giao thông	DGT	309,00																								
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1,34																								
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	2.395,30																								
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46																								
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,79																								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00																								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,08																								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	84,71												0,08						0,02			0,06			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	339,67												0,56						0,13	0,18		0,07			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	77,44												39,72	1,01	1,01				1,30			12,08	9,60		2,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,43																								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,58																								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,01												1,63									1,51			1,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,27																								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,13																								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	3,15																								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19																								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257,62												3,16									3,16			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,01																								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66																								
3	Đất chưa sử dụng	CSD																									
	Cộng tăng				14,60			60,88	290,35						803,56	63,57	3,31			50,00	121,48	38,05		297,73	24,30	5,06	8,39
	Diện tích cuối kỳ năm 2020		11.938,43	7.425,65	81,55	58,17	41,82	6.244,97	290,35	759,07		7,90			4.512,78	75,00	5,80			50,00	126,19	115,00		3.037,35	27,00	7,99	30,16

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Chu chuyển đất đai đến năm 2020																							Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2020		
			DTT	DXH	DKH	DGT	DTL	DNL	DBV	DCH	DDT	DDL	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	SON				MNC	PNK
(1)	(2)	(3)								(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																												11.938,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,49			245,33	4,11				59,18		10,68	12,37	101,92	0,12			0,70	10,62	9,50	0,47	44,63					803,56	-803,56	7.425,65
1.1.	Đất trồng lúa	LUA				0,17																						1,65	12,95	81,55
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				0,17																						0,17	-0,17	58,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																												41,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,49			207,72	4,11			8,89		10,68	12,37	81,65	0,12			0,70	10,62	9,50	0,47	44,63					693,03	-632,14	6.244,97	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																											290,35	290,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				37,44				50,29				20,28														474,71	-474,71	759,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																												7,90
1.8	Đất làm muối	LUM																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,08			0,26	3,16		0,10	0,43				25,03	0,53						0,89							803,56	4.512,78	
2.1	Đất quốc phòng	CQP													25,03	0,53						0,02						0,55	63,02	75,00
2.2	Đất an ninh	CAN													0,07							0,20						0,27	3,04	5,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																											50,00	50,00
2.6	Đất thương mại - dịch vụ	TMD																											121,48	126,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																											38,05	115,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08							0,43					0,88							0,13						1,26	296,48	3.037,35
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																											24,30	27,00
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													0,70													0,70	4,36	7,99
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,08							0,43					0,18							0,03						0,96	7,43	30,16
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,33																			0,10						0,58	6,99	11,90
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																												
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																												
2.9.7	Đất giao thông	DGT				309,00																							245,60	554,60
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL					1,34																						7,27	8,62
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL						2.395,30																						2.395,30
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							0,46																				0,10	0,56
2.9.11	Đất chợ	DCH								0,79																			0,43	1,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									2,00																		59,18	61,18
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											2,08																10,68	12,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				0,06									84,63													0,08	12,29	97,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				0,07									339,11							0,18						0,56	126,39	466,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							0,10						24,08	37,72						0,24						39,72	-39,08	38,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															3,43													3,43
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																17,58											0,70	18,28
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				0,13														27,38		0,12						1,63	8,99	38,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			6,27								9,50	15,77
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				2,13							1,36	3,49
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV																					3,15						44,63	47,78
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						0,19						0,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					3,16																			254,46		3,16	-3,16	254,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																								44,01				44,01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									2,66			2,66
3	Đất chưa sử dụng	CSD																												
	Cộng tăng		7,57			245,60	7,27		0,10	0,43	59,18		10,68	12,37	126,95	0,65			0,70	10,62	9,50	1,36	44,63							
	Diện tích cuối kỳ năm 2020		11,90			554,60	8,62	2.395,30	0,56	1,22	61,18		12,76	97,00	466,06	38,36	3,43		18,28	38,00	15,77	3,49	47,78	0,19	254,46	44,01	2,66			